

Bản án: **10** /2023/ HNGĐ - ST

Ngày 18/ 4 / 2023

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân : 1. Ông Lã Văn Minh
2. Bà Nguyễn Thị Bắc

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phụng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hưng - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2022/HNGGD - ST ngày 05 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXX- ST ngày 13 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/HNGD-ST ngày 29/3/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1964
Địa chỉ: Thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Bị đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1962
Địa chỉ: TDP H1, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

(Bà L có đơn xin vắng mặt; Ông Đ vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Trong đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Trần Văn Đ vào năm 1992, trước khi cưới hai bên được tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, hai gia đình tổ chức lễ

cưới, không có đăng ký kết hôn. Cưới xong bà về nhà ông Đ ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Xảy ra từ đầu năm 1999, do ông Đ không chịu làm ăn và hay uống rượu, khi chị nhắc nhở thì ông Đ lại chửi bới và đánh đập vợ con nên dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 1999 cho đến nay.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông Đ được chấm dứt quan hệ hôn nhân.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là chị Trần Thị L, sinh năm 1993 và chị Trần Thị Vân A, sinh năm 1994. Hiện các chị đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2. Bị đơn ông Trần Văn Đ tại bản tự khai trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Lê Thị L vào năm 1992, trước khi cưới hai bên được tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, hai gia đình tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Cưới xong bà L về nhà ông ở làm dâu và sinh sống luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Xảy ra từ đầu năm 1999, do không hợp nhau, bảo nhau không ai nghe ai nên dẫn đến cãi nhau, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 1999 cho đến nay bà L cùng các con về tỉnh Hưng Yên sinh sống.

Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà L xin chấm dứt quan hệ hôn nhân ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là chị Trần Thị L, sinh năm 1993 và chị Trần Thị Vân A, sinh năm 1994. Hiện các cháu đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định, bị đơn không chấp hành là vi phạm về nghĩa vụ.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 19, khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280

của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị L và ông Trần Văn Đ.

Về con chung: Ông Đ, bà L có 02 con chung là Trần Thị L, sinh năm 1993 và Trần Thị Vân A, sinh năm 1994. Hiện các chị đều đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản: Do các bên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về tố tụng*: Bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động giải quyết ly hôn với ông Trần Văn Đ, bị đơn ông Đ có hộ khẩu thường trú tại huyện Sơn Động. Xét đây là tranh chấp về “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt; do vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tổng đạt văn bản hợp lệ lần 2 nhưng bị đơn ông Trần Văn Đ vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào lời khai, tài liệu chứng cứ của nguyên đơn bà Lê Thị L, bị đơn ông Trần Văn Đ cung cấp và những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thì có cơ sở xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị L kết hôn với ông Trần Văn Đ vào năm 1992, trước khi cưới hai bên được tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, hai gia đình tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Cưới xong bà L về nhà ông Đ ở làm dâu luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc; Ông Đ và bà L tuy có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đi đăng ký kết hôn là vi phạm, do đó xác nhận quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông Đ là không hợp pháp.

Xét thấy: Bà L và ông Đ mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau và bảo nhau trong làm ăn không ai nghe ai nên vợ chồng hay cãi nhau; vợ chồng đã sống

ly thân từ tháng 06/1999 cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Ông Đ và bà L tuy có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đi đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình; do đó không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đ và bà L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị L, sinh năm 1993 và Trần Thị Vân A, sinh năm 1994. Hiện các chị đều đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản: Bà L, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội..

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 19, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị L và ông Trần Văn Đ.

2. Về tài sản, con chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Bà Lê Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn; bà L được khấu trừ vào tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0015452, ngày 05 tháng 12 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động (Xác nhận bà L đã nộp đủ tiền án phí).

Án xử sơ thẩm; báo cho đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Toàn

